

V/v thực hiện công bố thông tin doanh nghiệp Nhà nước 6 tháng đầu năm 2018 theo Nghị định 81/2015/NĐ-CP

Kính gửi:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Căn cứ Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ về công bố thông tin của doanh nghiệp Nhà nước.

Thực hiện công văn số 4688/EVN-PC ngày 09/11/2015 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc thực hiện Nghị định 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ về công bố thông tin và công văn số 305/ EVNGENCO1- KTGS ngày 08/8/2018 của Chủ tịch Tổng công ty Phát điện 1 về việc thực hiện công bố thông tin doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2018.

Tổng công ty Phát điện 1 kính báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tập đoàn Điện lực Việt Nam các nội dung công bố thông tin 6 tháng đầu năm 2018 của Tổng công ty như các phụ lục đính kèm.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- KSV EVNGENCO1;
- Các Ban: TCKT, VP;
- Lưu VT, KH.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Khắc Sơn**

**PHỤ LỤC IX**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP**  
(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 1 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**MST: 5701662152 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày tháng 8 năm 2018

**BIỂU SỐ 1**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG**  
**Tên Doanh nghiệp: Tổng công ty Phát điện 1**  
**Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm 2018**

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ: Mẫu số B 01a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ: Mẫu số B 02a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ: Mẫu số B 03a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc: Mẫu số B 09a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
<b>A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>14 346 326 724 135</b>	<b>15 095 957 640 223</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2 248 132 156 000</b>	<b>3 345 887 820 499</b>
1. Tiền	111	V.01	2 048 132 156 000	2 933 429 910 680
2. Các khoản tương đương tiền	112		200 000 000 000	412 457 909 819
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>771 783 746 881</b>	<b>268 817 781 781</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		771 783 746 881	268 817 781 781
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>8 998 469 352 965</b>	<b>8 999 437 085 322</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		8 662 862 236 150	1 712 840 275 569
2. Trả trước cho người bán	132		148 975 099 120	101 428 510 121
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	186 678 767 695	7 185 215 049 632
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(46 750 000)	(46 750 000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2 205 989 980 235</b>	<b>2 232 860 063 534</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2 221 733 133 003	2 248 603 216 302
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(15 743 152 768)	(15 743 152 768)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>121 951 488 054</b>	<b>248 954 889 087</b>



	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3 678 139 047	3 472 847 895
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		96 434 692 973	234 425 504 358
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	21 838 656 034	11 056 536 834
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155			
	<b>B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>106 293 099 145 665</b>	<b>110 900 882 920 172</b>
	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>124 507 299 876</b>	<b>164 487 298 427</b>
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		117 409 799 876	164 487 298 427
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.07	7 097 500 000	
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
	<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>95 383 580 530 866</b>	<b>100 345 838 353 865</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	95 192 373 705 144	100 153 975 487 237
	– Nguyên giá	222		141 259 026 315 506	141 258 003 894 506
	– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(46 066 652 610 362)	(41 104 028 407 269)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
	– Nguyên giá	225			
	– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	191 206 825 722	191 862 866 628
	– Nguyên giá	228		242 052 442 331	242 052 442 331
	– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(50 845 616 609)	(50 189 575 703)
	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>		
	– Nguyên giá	231			
	– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>7 900 926 422 086</b>	<b>7 599 064 918 750</b>
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7 900 926 422 086	7 599 064 918 750

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>250</b>		<b>2 340 390 485 612</b>	<b>2 174 815 066 847</b>
1. Đầu tư vào công ty con		251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252		2 291 355 485 612	2 125 780 066 847
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	V.13	45 510 000 000	45 510 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		254		(1 475 000 000)	(1 475 000 000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255		5 000 000 000	5 000 000 000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>260</b>		<b>543 694 407 225</b>	<b>616 677 282 283</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	V.14	191 183 460 267	258 712 473 923
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		263		352 510 946 958	357 964 808 360
4. Tài sản dài hạn khác		268			
5. Lợi thế thương mại		269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		<b>270</b>		<b>120 639 425 869 800</b>	<b>125 996 840 560 395</b>

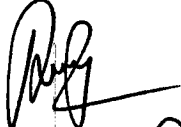
	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
<b>A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>		<b>300</b>		<b>101 555 418 658 155</b>	<b>105 576 996 114 434</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>		<b>22 106 173 699 224</b>	<b>25 604 928 471 442</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311		6 190 555 300 053	6 489 257 989 056
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312		24 147 457 479	17 949 852 309
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	V.16	274 461 886 852	743 281 733 678
4. Phải trả người lao động		314		64 628 189 281	279 337 898 190
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315	V.17	1 017 489 594 659	1 089 469 673 327
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318		62 181 818	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		319	V.18	9 353 345 773 430	2 683 057 444 743
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320		4 949 097 917 473	14 054 354 655 929
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321			

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322		232 385 398 179	248 219 224 210
13. Quỹ bình ổn giá		323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>330</b>		<b>79 449 244 958 931</b>	<b>79 972 067 642 992</b>
1. Phải trả người bán dài hạn		331		49 976 326 216	159 185 015 261
2. Người mua trả tiền trước dài hạn		332			
3. Chi phí phải trả dài hạn		333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn		335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		336			
7. Phải trả dài hạn khác		337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338		79 207 808 547 917	79 620 467 962 810
9. Trái phiếu chuyển đổi		339			
10. Cổ phiếu ưu đãi		340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341	V.21	0	954 580 123
12. Dự phòng phải trả dài hạn		342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		343		191 460 084 798	191 460 084 798
<b>B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>		<b>400</b>		<b>19 084 007 211 645</b>	<b>20 419 844 445 961</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>19 084 007 211 645</b>	<b>20 419 844 445 961</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411		17 951 554 020 820	17 943 240 913 765
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411a		17 951 554 020 820	17 943 240 913 765
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411b		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi		411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần		412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu		414		83 583 244 100	83 347 047 237
5. Cổ phiếu quỹ (*)		415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		417		(127 689 802 135)	(121 960 936 639)
8. Quỹ đầu tư phát triển		418		256 705 915 951	239 311 854 305

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		116 155 327 104	116 155 327 104
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(135 090 804 812)	1 221 486 519 411
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		545 200 883 371	413 960 094 750
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(680 291 688 183)	807 526 424 661
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		882 772 875 545	883 991 701 691
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		56 016 435 072	54 272 019 087
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>120 639 425 869 800</b>	<b>125 996 840 560 395</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

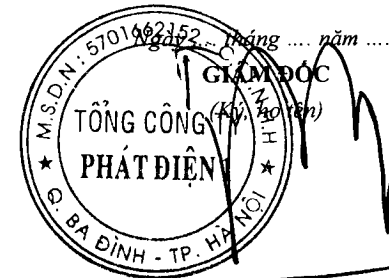
(Ký, họ tên)


  
Nguyễn Trần Dũng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)





  
Nguyễn Khắc Sơn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**  
Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

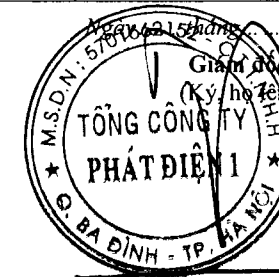
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	7 661 333 654 311	7 345 259 513 990	14 737 168 122 746	12 429 806 672 011
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>7 661 333 654 311</b>	<b>7 345 259 513 990</b>	<b>14 737 168 122 746</b>	<b>12 429 806 672 011</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	7 227 701 953 904	5 813 404 573 008	13 649 718 470 563	9 809 580 912 511
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>433 631 700 407</b>	<b>1 531 854 940 982</b>	<b>1 087 449 652 183</b>	<b>2 620 225 759 500</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	56 203 491 928	33 159 185 905	62 667 980 555	53 427 669 340
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	945 186 276 496	1 745 364 081 214	2 250 439 208 550	2 361 259 309 456
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		948 557 911 207	1 411 524 691 896	2 185 829 534 667	1 963 082 676 534
8. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		56 896 833 430	28 656 156 292	141 289 053 444	68 328 910 758
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		106 065 940 638	98 453 794 579	224 355 549 261	174 647 863 649
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>(504 520 191 369)</b>	<b>(250 147 592 614)</b>	<b>(1 183 388 071 629)</b>	<b>206 075 166 493</b>
12. Thu nhập khác	31		915 578 944	1 106 750 544	3 842 336 423	1 801 626 671
13. Chi phí khác	32		15 706 459 586	2 378 054 673	34 677 408 367	4 118 726 340
<b>14. Lợi nhuận khác ( 40= 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(14 790 880 642)</b>	<b>(1 271 304 129)</b>	<b>(30 835 071 944)</b>	<b>(2 317 099 669)</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(519 311 072 011)</b>	<b>(251 418 896 743)</b>	<b>(1 214 223 143 573)</b>	<b>203 758 066 824</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	72 723 552 584	62 456 148 363	137 818 580 099	75 423 230 908
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40			954 580 123	
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60 = 50 - 51 - 52 )</b>	<b>60</b>		<b>(592 034 624 595)</b>	<b>(313 875 045 106)</b>	<b>(1 352 996 303 795)</b>	<b>128 334 835 916</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(594 838 073 550)	(316 968 451 804)	(1 358 434 996 719)	122 523 706 516
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2 803 448 955	3 093 406 698	5 438 692 924	5 811 129 400
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0	(0)	0
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*Nguyễn Trần Dũng*

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Nguyễn Khắc Sơn*



*Nguyễn Khắc Sơn*



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)


QUÝ 2 NĂM 2018

ĐVT: Đồng

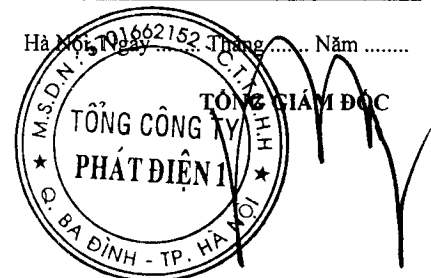
Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(1.214.223.143.573)	203.758.066.824
2. Điều chỉnh cho các khoản		6.973.971.761.361	5.694.325.723.657
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	4.961.609.766.267	3.441.111.159.565
- Các khoản dự phòng	3	-	-
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	-	410.128.250.557
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(158.464.953.821)	(119.996.362.999)
- Chi phí lãi vay	6	2.185.829.534.667	1.963.082.676.534
- Các khoản điều chỉnh khác	7	(15.002.585.752)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	5.759.748.617.788	5.898.083.790.481
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	574.470.086.731	(6.227.260.145.430)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	26.870.733.461	290.942.174.109
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	5.891.999.778.444	4.567.816.979.109
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	85.433.018.177	(209.805.169.427)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.143.652.786.472)	(1.768.542.071.865)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(352.315.936.857)	(110.923.255.025)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	26.159.456.629	72.152.832
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.969.653.395.249)	(35.565.760.268)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	<i>6.899.059.572.652</i>	<i>2.404.818.694.516</i>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	325.100.348.604	(1.839.745.855.268)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	23.074.946	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(170.838.770.100)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	602.956.008.791	1.036.459.199.109
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(108.967.384.820)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	767.394.599.720	338.771.283.361
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>1.695.474.032.061</i>	<i>(744.321.527.718)</i>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	6.517.500.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.446.106.386.148	2.136.942.578.676
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(11.112.243.374.513)	(3.085.607.370.807)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(32.669.780.847)	(5.889.686.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(9.692.289.269.212)</i>	<i>(954.554.478.131)</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	50	<b>(1.097.755.664.499)</b>	<b>705.942.688.667</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>3.345.887.820.499</b>	<b>1.487.908.839.470</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(4.780)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	70	<b>2.248.132.156.000</b>	<b>2.193.851.523.357</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Nguyễn Tiến Hưng

  
Nguyễn Khắc Sơn



Nguyễn Khắc Sơn  
Nguyễn Khắc Sơn

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

### **QUÝ 2 NĂM 2018**

#### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

##### **1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Phát điện 1 (EVNGENCO1) được thành lập theo Quyết định số 3023/QĐ-BCT ngày 01/06/2012 của Bộ Công Thương, do Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) sở hữu 100% vốn điều lệ. Theo đó, EVNGENCO1 được hình thành trên cơ sở tổ chức, sắp xếp lại Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Uông Bí và các Công ty phát điện hạch toán phụ thuộc, các Ban quản lý dự án nguồn điện; và tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại các Công ty con, Công ty liên kết.

Ngày 08/07/2013, hệ thống danh mục dự án đầu tư của EVNGENCO1 được bổ sung thêm một số dự án theo Quyết định số 4680/QĐ-BCT của Bộ Công thương.

EVNGENCO1 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5701662152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 10/12/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 25/11/2016.

Trụ sở chính của Tổng công ty đặt tại: Số 11, phố Cửa Bắc, phường Trúc Bạch, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

##### **1.2. Ngành nghề kinh doanh**

Các ngành nghề Tổng Công ty được phép kinh doanh được quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5701662152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 10/12/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 25/11/2016.

#### **2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### **3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Văn bản số 3793/EVN-TCKT ngày 15/9/2015 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc hướng dẫn kế toán doanh nghiệp áp dụng cho các đơn vị trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam và sử dụng phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

##### **3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Tổng Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

## **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### **4.2. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho sử dụng cho sản xuất kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị hàng tồn kho sử dụng trong các công trình xây dựng cơ bản được xác định theo giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Khi cần thiết, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

### **4.3. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được TSCĐ hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với các tài sản cố định hữu hình đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức, đơn vị tiếp nhận tài sản được ghi tạm tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức, đơn vị tiếp nhận sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

### **4.4. Bất động sản đầu tư và khấu hao bất động sản đầu tư**

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao áp dụng với bất động sản đầu tư tương tự như tỷ lệ khấu hao áp dụng đối với bất động sản chủ sở hữu.

### **4.5. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Các khoản đầu tư này được ghi nhận trên báo cáo hợp nhất của Tổng Công ty theo phương pháp Vốn chủ sở hữu. Lãi từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng công ty. Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

#### **4.6. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản hình thành bằng vốn vay và chi phí đi vay có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành. Chi phí đi vay sau đó và các chi phí đi vay phát sinh khác phục vụ mục đích kinh doanh sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

#### **4.7. Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **4.8. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh, trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích trước, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Tại Tổng Công ty, chi phí phải trả bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và trích trước chi phí lãi vay, phí vay phải trả.

#### **4.9. Dự phòng phải trả**

Thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

#### **4.10. Ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản khi thực hiện chuyển đổi sở hữu hoặc dùng tài sản để đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của Tổng Công ty sau khi trừ đi chi phí thuế TNDN và các khoản điều chỉnh khác.

#### **4.11. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch, chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng: Thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 15 "Hợp đồng xây dựng".

#### 4.12. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính tại Tổng Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi vay không được vốn hóa, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá và các chi phí tài chính khác.

#### 4.13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	5.027.909.138	2.075.094.379
Tiền gửi ngân hàng	2.043.104.246.862	2.931.354.816.301
Các khoản tương đương tiền	200.000.000.000	412.457.909.819
<b>Cộng</b>	<b>2.248.132.156.000</b>	<b>3.345.887.820.499</b>

**Error! Not a valid link.**

**5.2. Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng	5.277.950.526	1.031.275.997
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	10.944.669.311	4.634.091.263
Phải thu về cổ phần hóa	406.383.363	406.383.363
Phải thu khác	170.031.512.895	7.179.139.522.220
Bảo hiểm xã hội	9.449.237	3.638.075
Bảo hiểm y tế	4.673.294	138.714
Bảo hiểm thất nghiệp	4.129.069	-
<b>Cộng</b>	<b>186.678.767.695</b>	<b>7.185.215.049.632</b>

**Error! Not a valid link.**

**5.3. Hàng tồn kho**

	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng mua đang đi đường	-	117.831.469.248
Nguyên liệu, vật liệu	2.161.247.207.374	2.088.155.911.729
Công cụ, dụng cụ	29.684.971.375	29.297.732.186
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30.800.954.254	13.318.103.139
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(15.743.152.768)	(15.743.152.768)
<b>Cộng</b>	<b>2.205.989.980.235</b>	<b>2.232.860.063.534</b>

**5.4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	533.536.590	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.710.354.971	9.877.055.891
Thuế thu nhập cá nhân	228.478.983	1.161.721.604
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	210.538.009	13.759.339
Các loại thuế khác	11.155.747.481	-
Phí, lệ phí và các khoản phải thu NSNN khác	-	4.000.000
<b>Cộng</b>	<b>21.838.656.034</b>	<b>11.056.536.834</b>

**5.5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu kỳ	62.269.434.249.719	71.143.100.739.216	7.631.062.854.492	213.762.853.094	643.197.985	141.258.003.894.506
Số tăng trong kỳ	1.907.810.127	1.000.479.000	-	404.000.000	-	3.312.289.127
Đầu tư XD/CB hoàn thành	761.636.127	-	-	-	-	761.636.127
Mua sắm mới	764.116.000	236.363.000	-	404.000.000	-	1.404.479.000
Phân loại lại	382.058.000	764.116.000	-	-	-	1.146.174.000
Số giảm trong kỳ	1.907.810.127	382.058.000	-	-	-	2.289.868.127
Phân loại lại	764.116.000	382.058.000	-	-	-	1.146.174.000
Giảm khác	1.143.694.127	-	-	-	-	1.143.694.127
Số cuối kỳ	62.269.434.249.719	71.143.719.160.216	7.631.062.854.492	214.166.853.094	643.197.985	141.259.026.315.506
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	18.319.836.126.743	20.944.480.783.723	1.660.535.680.877	178.614.877.167	560.938.759	41.104.028.407.269
Số tăng trong kỳ	1.704.319.964.189	3.017.750.300.525	234.102.223.025	6.458.460.213	7.839.078	4.962.638.787.030
Khấu hao trong kỳ	1.704.316.164.149	3.017.739.516.628	234.102.223.025	6.458.460.213	7.839.078	4.962.624.203.093
Phân loại lại	3.800.040	10.783.897	-	-	-	14.583.937
Số giảm trong kỳ	10.783.897	3.800.040	-	-	-	14.583.937
Phân loại lại	10.783.897	3.800.040	-	-	-	14.583.937
Số cuối kỳ	20.024.145.307.035	23.962.227.284.208	1.894.637.903.902	185.073.337.380	568.777.837	46.066.652.610.362
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	43.949.598.122.976	50.198.619.955.493	5.970.527.173.615	35.147.975.927	82.259.226	100.153.975.487.237
Tại ngày cuối kỳ	42.245.288.942.684	47.181.491.876.008	5.736.424.950.590	29.093.515.714	74.420.148	95.192.373.705.144

**5.6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu kỳ	238.251.353.233	3.801.089.098	242.052.442.331
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	238.251.353.233	3.801.089.098	242.052.442.331
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	47.530.073.808	2.659.501.895	50.189.575.703
Số tăng trong kỳ	579.599.004	76.441.902	656.040.906
Khấu hao trong kỳ	579.599.004	76.441.902	656.040.906
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	48.109.672.812	2.735.943.797	50.845.616.609
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	190.721.279.425	1.141.587.203	191.862.866.628
Tại ngày cuối kỳ	190.141.680.421	1.065.145.301	191.206.825.722

**Error! Not a valid link.Error! Not a valid link.**

**5.7. Đầu tư tài chính dài hạn**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	-	-
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>2.291.355.485.612</b>	<b>2.125.780.066.847</b>
Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	1.701.673.443.096	1.558.632.273.061
Công ty CP Phát triển điện lực Việt Nam	457.896.651.153	441.617.736.258
Công ty CP EVN quốc tế	98.108.412.076	97.913.234.670
Công ty CP Phong điện Thuận Bình	33.676.979.287	27.616.822.858
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>45.510.000.000</b>	<b>45.510.000.000</b>
Công ty CP Thủy điện Thác Mơ	3.150.000.000	3.150.000.000
Công ty CP Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP Thủy điện A Vương	24.560.000.000	24.560.000.000
Công ty CP Thủy điện Sông Ba Hạ	12.800.000.000	12.800.000.000
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	5.000.000.000
<b>Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>(1.475.000.000)</b>	<b>(1.475.000.000)</b>
Công ty CP Thủy điện Thác Mơ	(1.475.000.000)	(1.475.000.000)

**5.8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**



	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	46.154.362.333	122.383.689.410
Thuế thu nhập doanh nghiệp	85.582.284.331	425.491.981.969
Thuế thu nhập cá nhân	2.073.953.922	3.308.774.222
Thuế tài nguyên	54.198.712.105	107.987.832.692
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp NSNN khác	86.452.574.161	84.109.455.385
<b>Cộng</b>	<b>274.461.886.852</b>	<b>743.281.733.678</b>

#### 5.9. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	12.141.947.348	12.141.947.348
Kinh phí công đoàn	1.597.617.350	1.000.190.579
Bảo hiểm xã hội	1.874.912.415	1.644.065.691
Bảo hiểm y tế	292.604.188	257.609.293
Bảo hiểm thất nghiệp	151.516.524	138.331.261
Phải trả, phải nộp khác	9.337.287.175.605	2.638.254.967.224
Lợi nhuận nộp về EVN	-	29.620.333.347
<b>Cộng</b>	<b>9.353.345.773.430</b>	<b>2.683.057.444.743</b>

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TẠI BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

### 6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước VND
Doanh thu hoạt động SXKD điện	14.706.755.811.866	12.372.196.670.381
Doanh thu nhượng bán vật tư, HH, CCDC	2.130.563	1.346.006.187
Doanh thu hoạt động SXKD khác	30.410.180.317	56.263.995.443
<b>Cộng</b>	<b>14.737.168.122.746</b>	<b>12.429.806.672.011</b>

## 6.2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước VND
Giá vốn hoạt động SXKD điện	13.598.742.733.828	9.724.587.557.190
Giá vốn nhượng bán vật tư, HH, CCDC	3.800.000	1.345.257.753
Giá vốn hoạt động SXKD khác	50.971.936.735	83.648.097.568
<b>Cộng</b>	<b>13.649.718.470.563</b>	<b>9.809.580.912.511</b>

## 6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.561.056.806	35.096.656.850
Lãi CLTG thực hiện	2.631.371.102	15.863.550.690
Lãi CLTG chưa thực hiện	30.965.136.959	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.163.400.000	2.467.461.800
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.347.015.688	-
<b>Cộng</b>	<b>62.667.980.555</b>	<b>53.427.669.340</b>

## 6.4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước VND
Chi phí lãi vay	2.127.718.731.732	1.963.082.676.534
Phí vay lại	58.110.802.935	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.180.981.239	23.245.426.661
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	57.201.593.259	35.510.895.856
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá chờ phân bổ	-	339.420.310.405
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(4.772.900.615)	-
<b>Cộng</b>	<b>2.250.439.208.550</b>	<b>2.361.259.309.456</b>

**6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	84.493.507.829	82.417.091.788
Chi phí vật liệu quản lý	1.245.556.214	1.266.051.946
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.531.342.932	1.721.026.629
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.215.356.286	30.838.147.943
Thuế, phí và lệ phí	53.393.709.111	7.340.535.321
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.107.865.116	15.325.505.971
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	45.368.211.773	35.739.504.051
<b>Cộng</b>	<b>224.355.549.261</b>	<b>174.647.863.649</b>

**7. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý II/2017 của Tổng công ty Phát điện 1.

Hà Nội, ngày ..... tháng ..... năm .....

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**Nguyễn Tiên Dũng**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Nguyễn Mạnh Huân**



**Nguyễn Khắc Sơn**